

**CÔNG TY TNHH TK KHANG HUY**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TK KHANG HUY

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TK KHANG HUY COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: TK KHANG HUY CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110334245

**3. Ngày thành lập:** 25/04/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 207, ngõ 606 đường Ngọc Thụy, Phường Ngọc Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0977444204

Fax:

Email: [tkkhanghuy@gmail.com](mailto:tkkhanghuy@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                          | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Dây dẫn chống sét,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung. | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Đại lý bán hàng hóa;<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                | 4610     |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Trừ bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế                                                                                                                                                                                                                                   | 4649     |
| 7.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                            | 4651     |
| 8.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                             | 4652     |
| 9.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                         | 4653     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 10. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Trừ bán buôn máy móc, thiết bị y tế                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4659        |
| 11. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4663        |
| 12. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4669        |
| 13. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa<br>Loại trừ dịch vụ bảo cáo tòa án, hoạt động đấu giá độc lập, dịch vụ lấy lại tài sản                                                                                                                                                        | 8299        |
| 14. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Hoạt động tư vấn đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6619        |
| 15. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Không bao gồm tư vấn pháp luật, kế toán, tài chính, thuế)                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7020        |
| 16. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>Khảo sát xây dựng;<br>Thiết kế quy hoạch xây dựng;<br>Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng;<br>Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng;<br>Tư vấn giám sát thi công xây dựng;<br>Tư vấn quản lý chi phí xây dựng;<br>Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát về phòng cháy và chữa cháy | 7110(Chính) |
| 17. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7120        |
| 18. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7410        |
| 19. | Bán buôn tổng hợp<br>Không bao gồm những loại Nhà nước cấm                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4690        |
| 20. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4791        |
| 21. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4799        |
| 22. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7729        |
| 23. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7730        |
| 24. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4101        |
| 25. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4102        |
| 26. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4212        |
| 27. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4222        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 28. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223 |
| 29. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229 |
| 30. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293 |
| 31. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299 |
| 32. | Phá dỡ<br>Trừ hoạt động nổ mìn; rà phá bom, mìn                                                                                                                         | 4311 |
| 33. | Chuẩn bị mặt bằng<br>Trừ hoạt động nổ mìn; rà phá bom, mìn                                                                                                              | 4312 |
| 34. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 35. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 36. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 37. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 38. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 39. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu và hàng hóa bị cấm khác)                                          | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 200.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: NGUYỄN VĂN QUÝ

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 29/11/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 037083007447

Ngày cấp: 13/04/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về Trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Đông, Xã Trường Yên, Huyện Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Đông, Xã Trường Yên, Huyện Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN QUÝ

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 29/11/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 037083007447

Ngày cấp: 13/04/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về Trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Đông, Xã Trường Yên, Huyện Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Đông, Xã Trường Yên, Huyện Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội